

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam

Ngày 31/03/2025	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	9.4%	8.0%

DT thuần Q1/25
1,136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼74.0 -6.1%
YoY: ▲ 334 41.7%

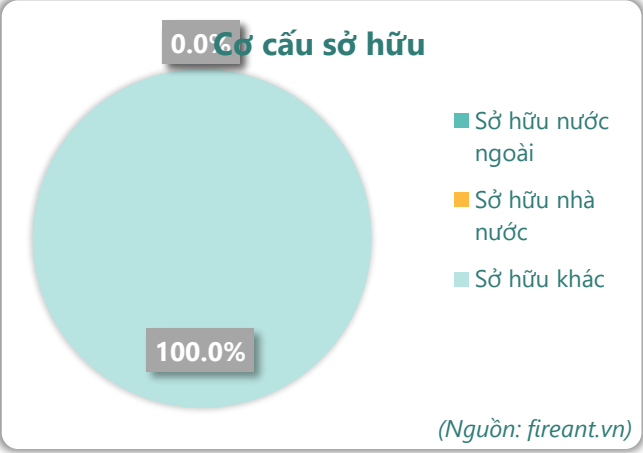
LN thuần Q1/25
32.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.1 158%
YoY: ▲ 22.3 213%

LN sau thuế Q1/25
26.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.5 293%
YoY: ▲ 17.7 210%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
3.5%
YoY: +/-▲ 2.5%

ROE (TTM) Q1/25
25.8%
YoY: +/-▲ 4.2%

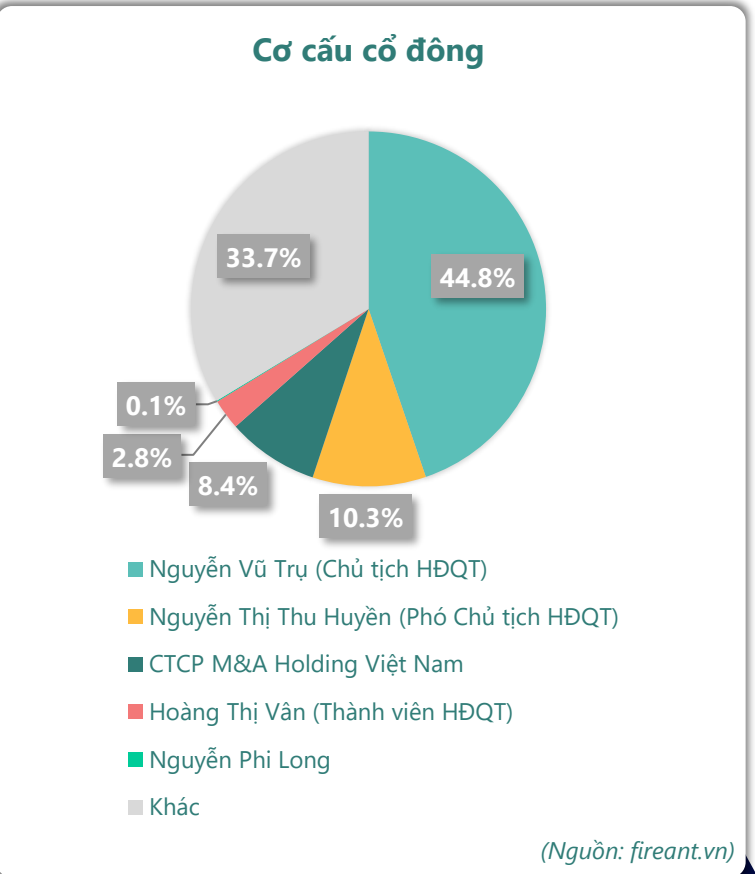
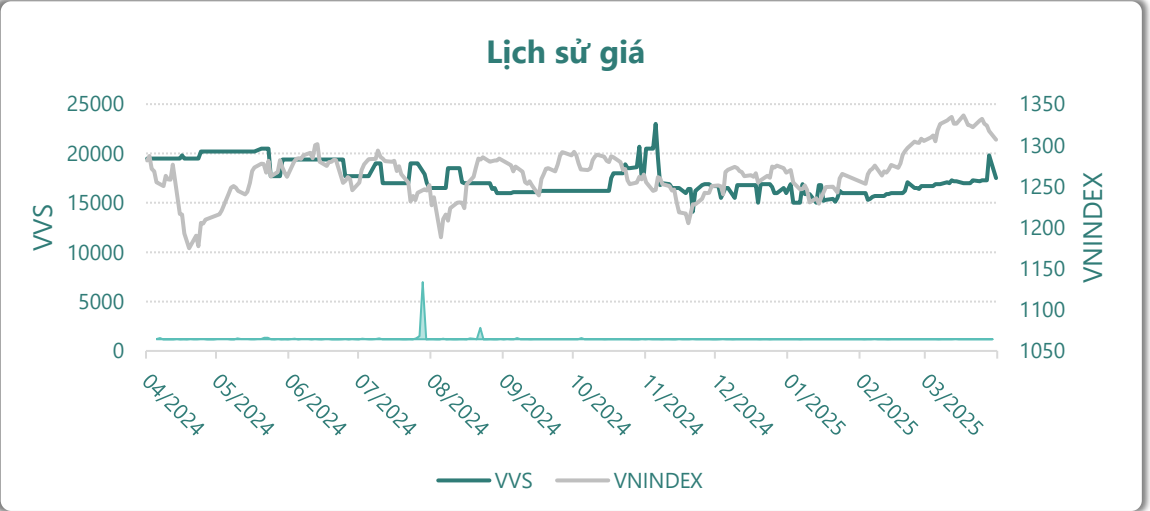
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	377
Số lượng CPLH (CP)	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	4,018
P/E	4.4



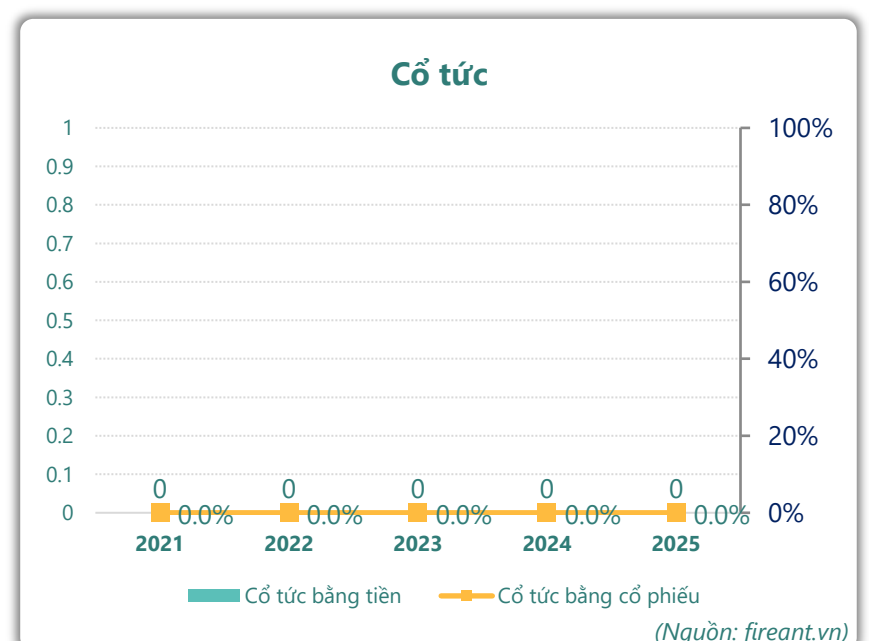
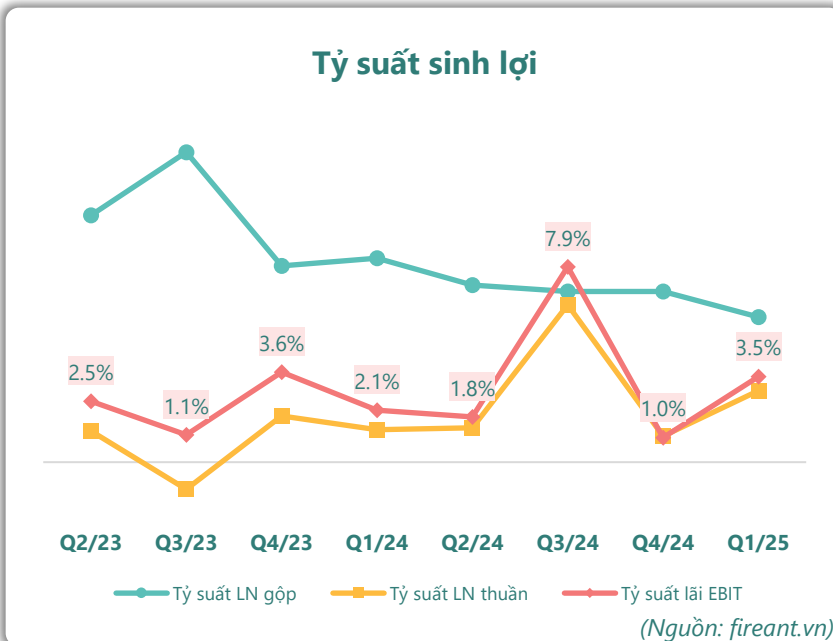
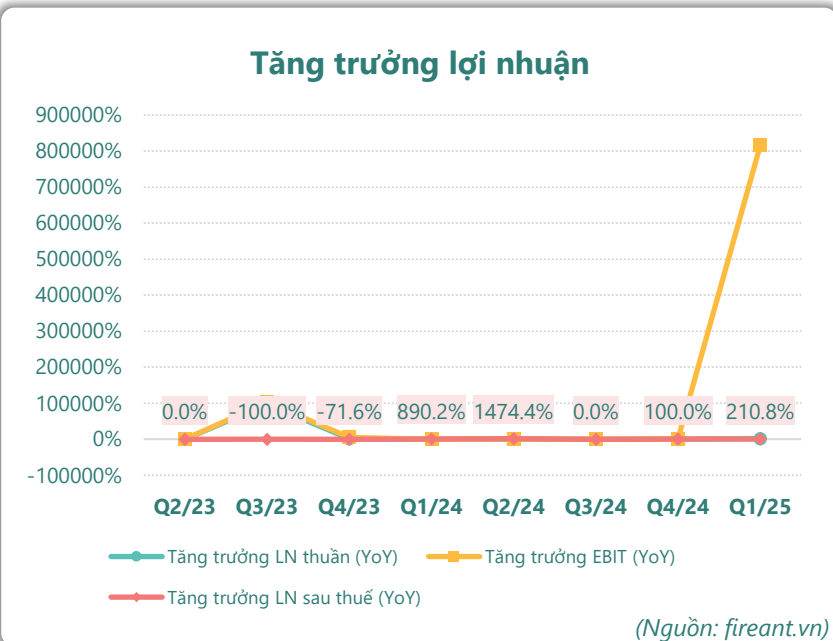
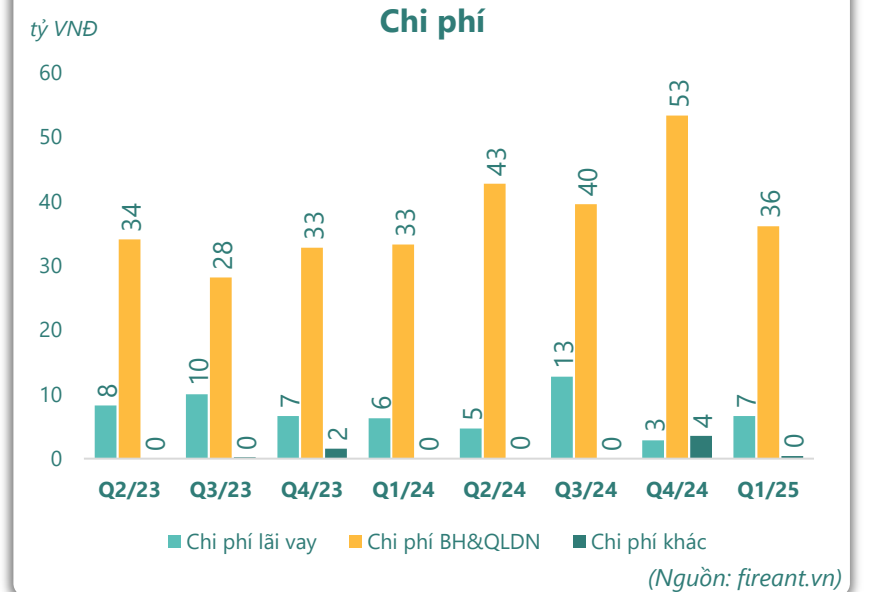
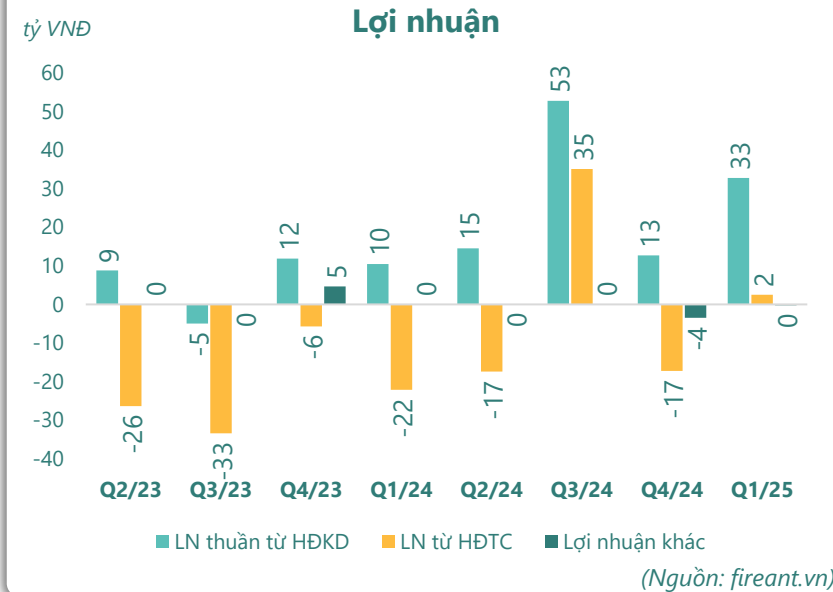
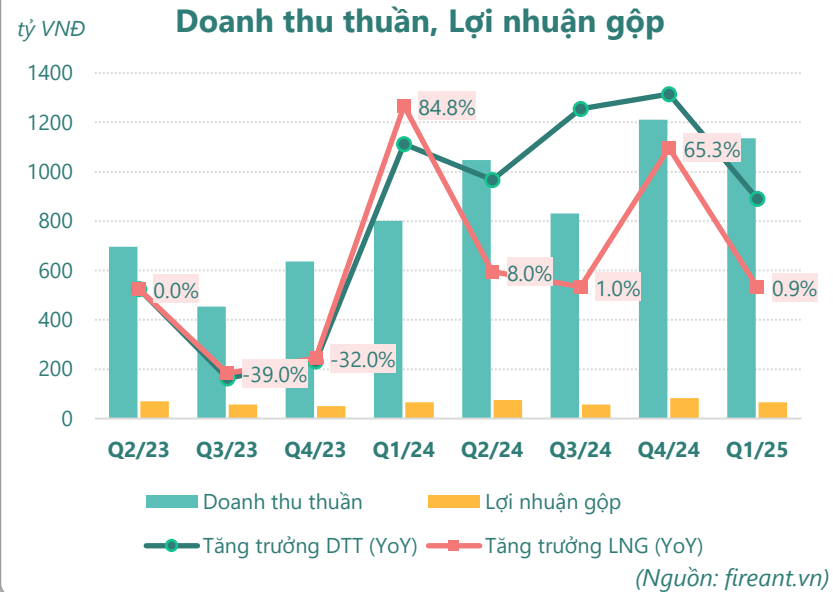
DT thuần 2024
3,891
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,626 71.8%

LN thuần 2024
91.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0 310%

LN sau thuế 2024
68.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.1 296%



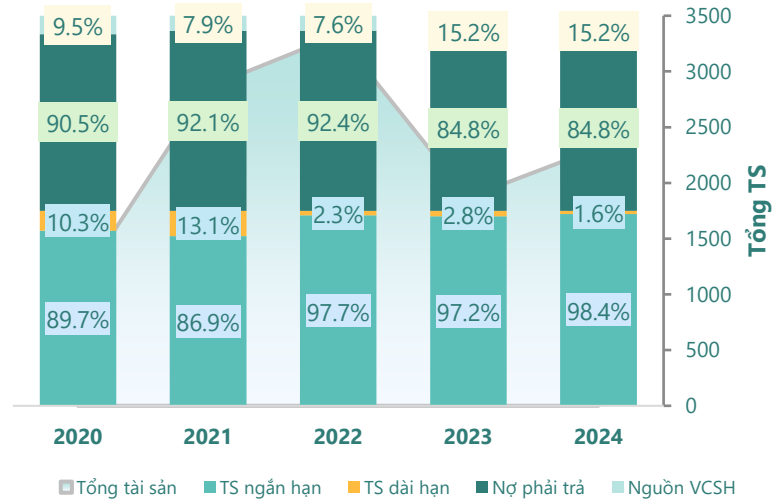
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

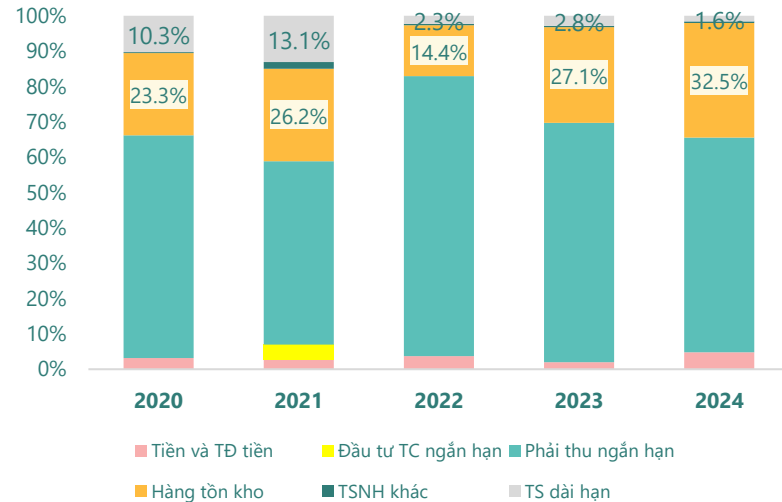
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

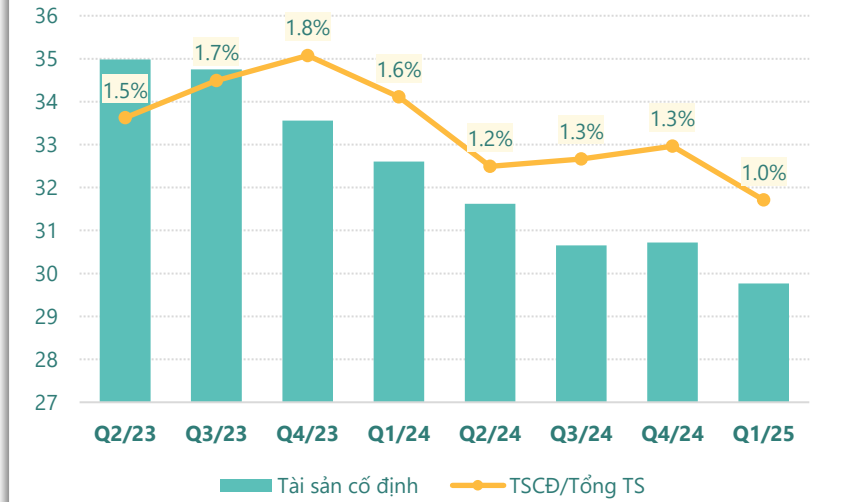
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

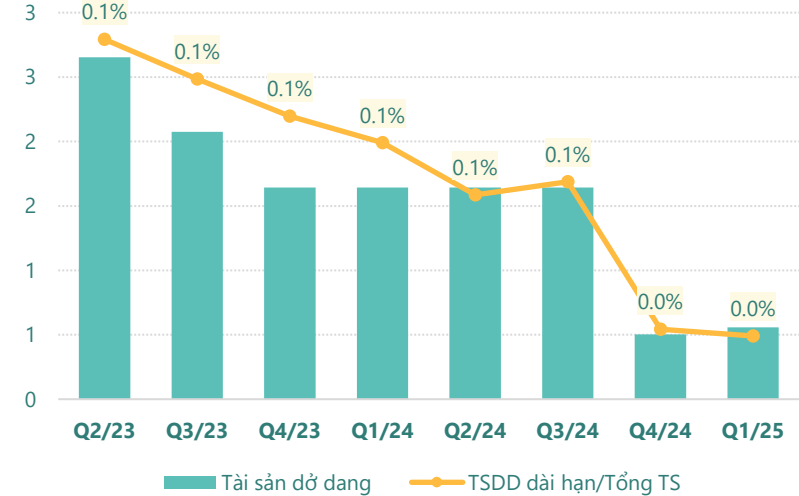
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

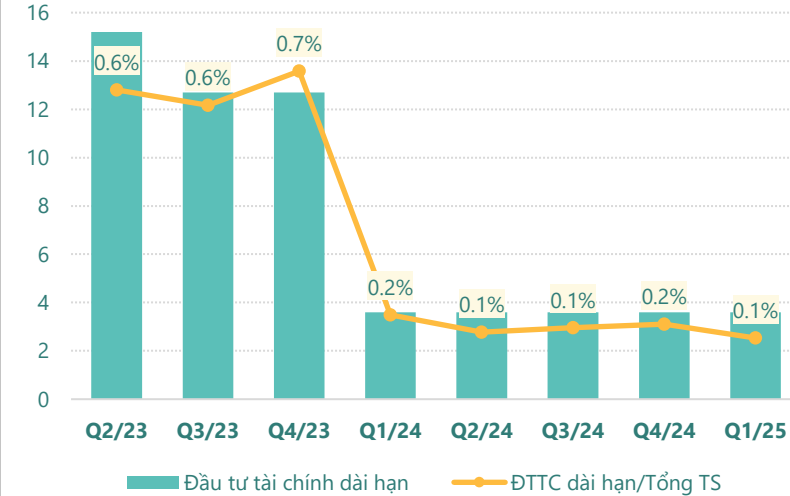
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

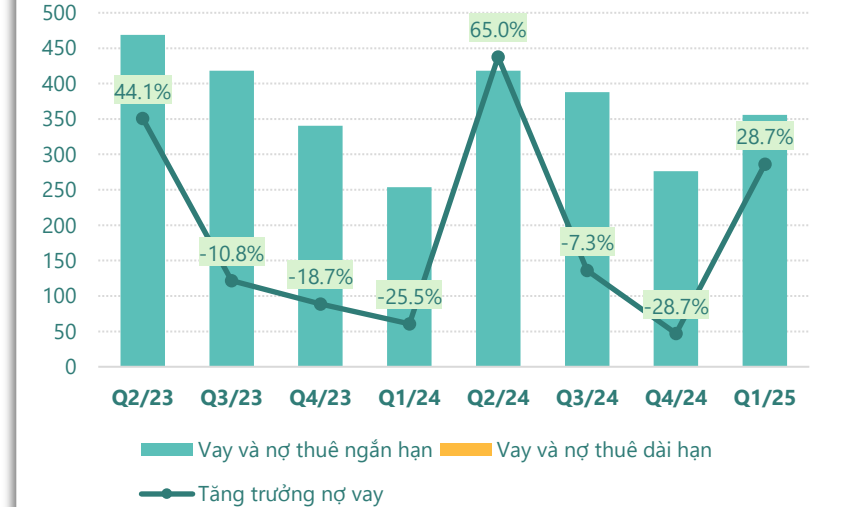
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

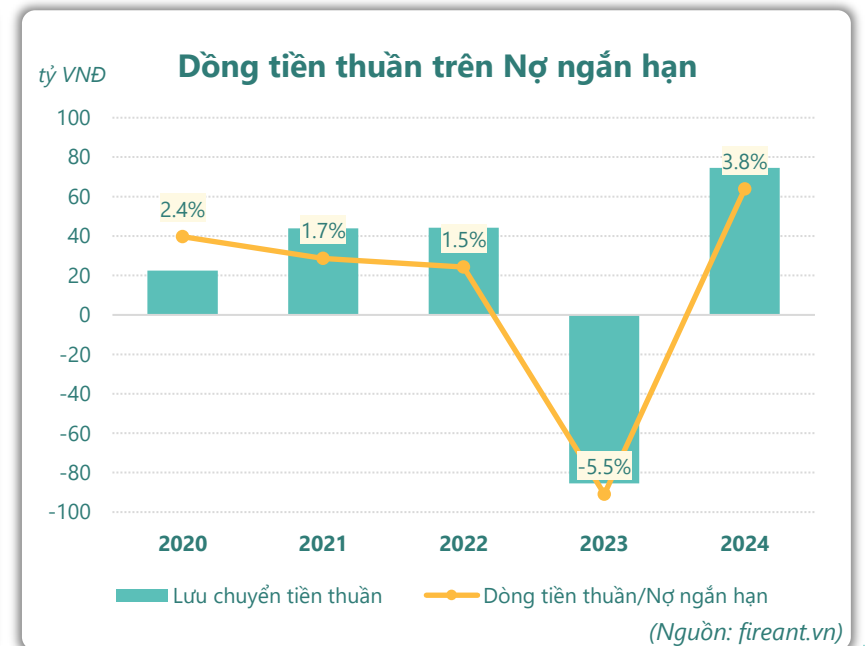
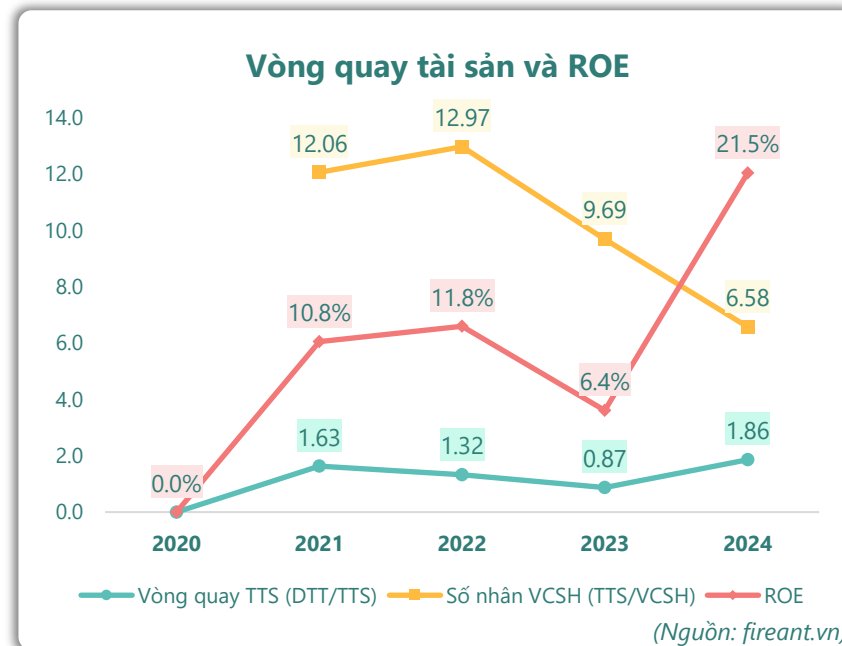
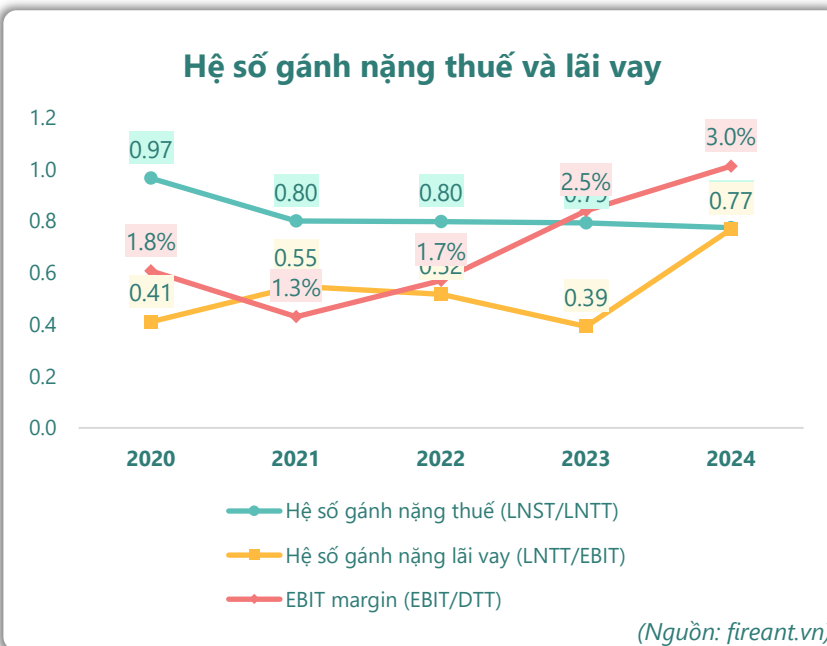
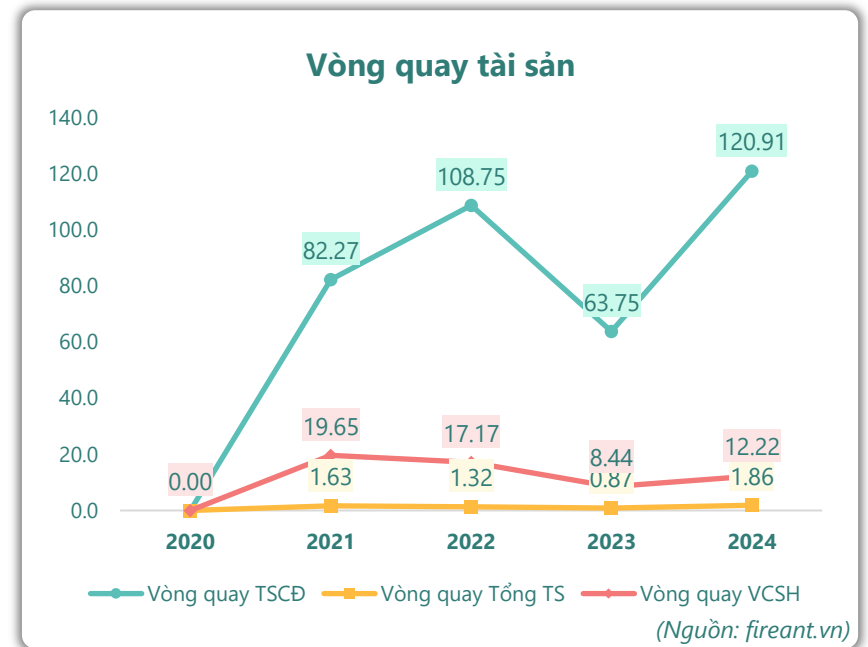
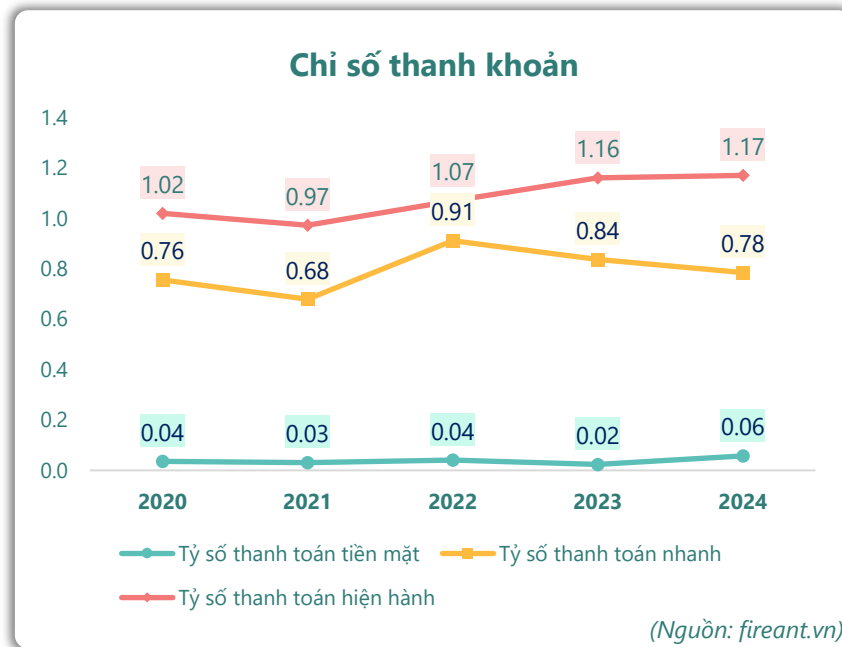
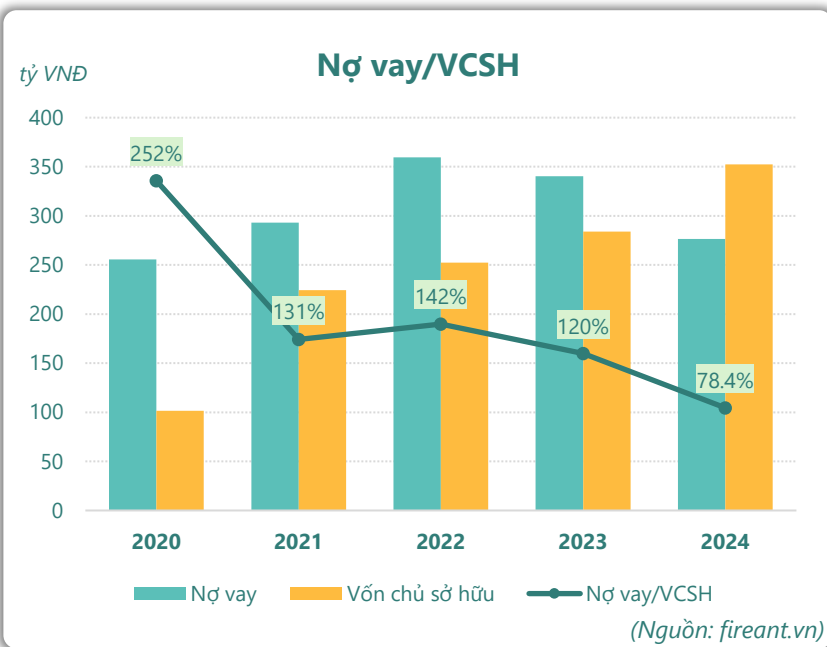
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,136	802	41.7%	3,891	2,265	71.8%
Giá vốn hàng bán	1,070	736	45.3%	3,610	2,048	76.3%
Lợi nhuận gộp	66.5	65.9	0.9%	281	217	29.6%
Doanh thu HĐTC	32.2	16.5	95.3%	104	158	-34.1%
Chi phí TC	29.7	38.7	-23.1%	126	225	-44.0%
Chi phí lãi vay	6.62	6.30	5.1%	26.6	33.7	-21.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.5	19.7	-11.2%	96.1	64.4	49.3%
Chi phí QLDN	18.7	13.6	37.4%	72.1	63.6	13.5%
LN thuần từ HĐKD	32.8	10.5	213%	91.3	22.3	310%
Lợi nhuận khác	-0.24	0.01	-2472%	-2.92	-0.50	-480%
LN trước thuế	32.6	10.5	210%	88.4	21.8	306%
Lợi nhuận sau thuế	26.1	8.41	210%	68.4	17.3	296%
LNST của CĐ cty mẹ	26.1	8.41	210%	68.4	17.3	296%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.4	247	5.48	-35.5	-3.61	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.9	-112	-190	98.6	128	289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.8	-86.8	165	-30.6	-111	79.3
Tiền đầu kỳ	33.2	37.0	85.3	66.0	98.5	112
Lưu chuyển tiền thuần	3.80	48.3	-19.2	32.5	13.0	6.81
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.01	0.01	0.17	0.11
Tiền cuối kỳ	37.0	85.3	66.0	98.5	112	119

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,845	2,316	22.9%
Tài sản ngắn hạn	2,809	2,278	23.3%
Tiền và tương đương tiền	119	112	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,823	1,406	29.6%
Hàng tồn kho	851	751	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	9.03	78.9%
Tài sản dài hạn	36.1	37.6	-3.9%
Phải thu dài hạn	0.89	1.01	-11.9%
Tài sản cố định	29.8	30.7	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.50	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	3.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.27	1.72	-26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,466	1,963	25.6%
Nợ ngắn hạn	2,458	1,946	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	356	276	28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,788	1,354	32.0%
Nợ dài hạn	8.31	17.3	-51.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	353	7.4%
Vốn chủ sở hữu	379	353	7.4%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

